

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 2600393941 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Phú Thọ cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 2600393941 ngày 15 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Phú Thọ cấp.

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Châu  
Ông Võ Sỹ Dũng  
Bà Nguyễn Thu Hương

Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thanh Thủy  
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh  
Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Bùi Văn Thiềng  
Ông Vũ Danh Tuyên

Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Bùi Văn Thiềng

Giám đốc

**Trụ sở chính**

Khu Công Nghiệp Trung Hà, Xã Hồng Đà,  
Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Thiêng  
Giám Đốc

Phú Thọ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 2 năm 2016



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 2 năm 2016. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



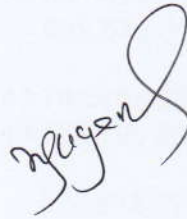
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Thị Cẩm Nhung  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
2636-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5007  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 29)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>174.012.876.046</b>	<b>153.063.914.997</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.609.879.190	6.550.033.212
111	Tiền		90.609.879.190	6.550.033.212
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.988.683.308</b>	<b>110.740.722.602</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.197.719.498	109.925.589.832
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.091.414.000	274.311.850
136	Phải thu ngắn hạn khác		699.549.810	540.820.920
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>43.788.795.269</b>	<b>35.655.029.066</b>
141	Hàng tồn kho	5	43.788.795.269	35.655.029.066
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>625.518.279</b>	<b>118.130.117</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	6(a)	540.495.080	118.130.117
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		85.023.199	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>265.858.471.871</b>	<b>289.550.943.414</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>490.000.000</b>	<b>-</b>
216	Phải thu dài hạn khác		490.000.000	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>259.822.985.777</b>	<b>286.538.275.854</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	7	259.822.985.777	286.538.275.854
222	Nguyên giá		406.188.933.884	403.695.006.612
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(146.365.948.107)	(117.156.730.758)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.545.486.094</b>	<b>3.012.667.560</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	6(b)	5.545.486.094	3.012.667.560
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>439.871.347.917</b>	<b>442.614.858.411</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>213.345.567.520</b>	<b>222.571.745.885</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>213.345.567.520</b>	<b>202.021.745.885</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	8	48.307.259.332	25.089.700.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		106.878.139	30.076.176
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	56.951.517.555	21.653.031.671
314	Phải trả người lao động	10	2.304.284.000	1.586.957.388
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	1.725.795.655	1.784.761.736
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	5.058.348.860	2.105.030.450
320	Vay ngắn hạn	13(a)	96.732.452.012	149.122.061.217
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	2.159.031.967	650.126.955
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		-	<b>20.550.000.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		-	50.000.000
338	Vay dài hạn	13(b)	-	20.500.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>226.525.780.397</b>	<b>220.043.112.526</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>226.525.780.397</b>	<b>220.043.112.526</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	21.635.785.095	18.285.123.343
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	79.889.995.302	76.757.989.183
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.304.587.657	43.776.371.669
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		34.585.407.645	32.981.617.514
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>439.871.347.917</b>	<b>442.614.858.411</b>



Trần Bích Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Thiềng  
Giám Đốc  
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 29)
01	Doanh thu bán hàng	441.908.925.784	406.388.049.838
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(209.884.000)	-
10	Doanh thu thuần bán hàng	441.699.041.784	406.388.049.838
11	Giá vốn hàng bán	(381.866.866.597)	(344.360.135.661)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	59.832.175.187	62.027.914.177
21	Doanh thu hoạt động tài chính	369.651.927	91.242.470
22	Chi phí hoạt động tài chính	(5.762.010.215)	(12.275.646.662)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.646.842.485)	(8.259.735.275)
24	Chi phí bán hàng	(2.440.025.591)	(2.672.503.504)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.245.350.071)	(11.509.771.035)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.754.441.237	35.661.235.446
31	Thu nhập khác	37.179.030	965.032.576
32	Chi chi khác	(58.976.925)	(309.521.517)
40	(Chi phí)/lợi nhuận khác	(21.797.895)	655.511.059
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.732.643.342	36.316.746.505
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.107.235.697)	(2.810.128.991)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.625.407.645	33.506.617.514
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.559	2.250

Trần Bích Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Thiêng  
Giám Đốc  
Ngày 29 tháng 2 năm 2016


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>40.732.643.342</b>	<b>36.316.746.505</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	7 29.209.217.349	29.000.976.775
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21 (145.435.673)	(83.361.847)
06	Chi phí lãi vay	22 5.646.842.485	8.259.735.275
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>75.443.267.503</b>	<b>73.494.096.708</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	71.177.016.095	(43.217.820.235)
10	Tăng hàng tồn kho	(8.133.766.203)	(3.156.561.933)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	61.035.811.958	(60.873.944.195)
12	(Giảm)/tăng các chi phí trả trước	(2.955.183.497)	4.647.283.298
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.696.384.663)	(8.329.773.437)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.568.641.862)	(3.159.595.824)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	14 (4.128.246.549)	(5.263.680.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>183.173.872.782</b>	<b>(45.859.995.618)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	7 (2.493.927.272)	(1.879.863.499)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	145.435.673	83.361.847
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.348.491.599)</b>	<b>(1.796.501.652)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn nhận được	13(a) 534.838.564.215	520.472.267.572
34	Chi trả nợ gốc vay	13(a) (607.728.173.420)	(496.244.462.522)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17 (23.875.926.000)	(25.330.731.276)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(96.765.535.205)</b>	<b>(1.102.926.226)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>84.059.845.978</b>	<b>(48.759.423.496)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>6.550.033.212</b>	<b>55.309.456.708</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>90.609.879.190</b>	<b>6.550.033.212</b>

  
Trần Bích Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



  
Bùi Văn Thiêng  
Giám Đốc  
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2600393941 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 do Bản quản lý các Khu Công Nghiệp Tỉnh Phú Thọ cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là:

- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
- Khách sạn
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Đại lý du lịch
- Sản xuất rượu vang
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất cồn, mua bán vật tư, nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 112 nhân viên (2014: 109 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 18

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 29(a).

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám Đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 48 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

### 2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các Cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các Cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.16 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói, vận chuyển.

### **2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của các Cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Tiền mặt	1.080.434.786	142.585.204
Tiền gửi ngân hàng	89.529.444.404	6.407.448.008
	<u>90.609.879.190</u>	<u>6.550.033.212</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	36.178.496.198	109.860.553.832
Bên thứ ba	19.223.300	65.036.000
	<u>36.197.719.498</u>	<u>109.925.589.832</u>

**5 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Nguyên vật liệu	27.901.897.782	11.001.699.054
Công cụ, dụng cụ	2.716.511.185	6.754.827.774
Chi phí SXKD dở dang	6.935.672.728	7.459.088.825
Thành phẩm	6.234.713.574	10.439.413.413
	<u>43.788.795.269</u>	<u>35.655.029.066</u>

**6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	433.808.568	-
Chi phí bảo hiểm	106.686.512	118.130.117
	<u>540.495.080</u>	<u>118.130.117</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất	2.582.286.480	3.012.667.560
Bao bì luân chuyển	2.963.199.614	-
	<u>5.545.486.094</u>	<u>3.012.667.560</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm được trình bày như sau:

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.012.667.560	7.648.024.900
Tăng	4.401.502.524	430.381.080
Phân bổ trong năm	1.868.683.990	4.204.976.260
	<u>5.545.486.094</u>	<u>3.012.667.560</u>



## 7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	94.986.767.080	300.753.422.236	7.356.335.259	598.482.037	403.695.006.612
Mua trong năm	1.765.927.272	728.000.000	-	-	2.493.927.272
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	96.752.694.352	301.481.422.236	7.356.335.259	598.482.037	406.188.933.884
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	13.302.291.420	101.224.887.333	2.394.938.107	234.613.898	117.156.730.758
Khấu hao trong năm	3.407.584.586	25.045.933.301	679.096.886	76.602.576	29.209.217.349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	16.709.876.006	126.270.820.634	3.074.034.993	311.216.474	146.365.948.107
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	81.684.475.660	199.528.534.903	4.961.397.152	363.868.139	286.538.275.854
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	80.042.818.346	175.210.601.602	4.282.300.266	287.265.563	259.822.985.777

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo là 259.822.985.777 đồng (2014: 280.256.947.889 đồng) cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn (Thuyết minh 13).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 741.664.629 đồng (2014: 0 đồng).

**8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	2.936.392.859	2.690.181.448
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	45.370.866.473	22.399.518.844
	<u>48.307.259.332</u>	<u>25.089.700.292</u>

**9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.633.192.472	7.594.902.857
Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.275.983.517	12.554.205.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	694.310.496	1.155.716.661
Thuế thu nhập cá nhân	348.031.070	348.206.900
	<u>56.951.517.555</u>	<u>21.653.031.671</u>

Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

**11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Dự phòng chi phí tiền lương	1.500.000.000	1.403.066.514
Chi phí lãi vay	87.153.044	136.695.222
Chi phí phải trả khác	138.642.611	245.000.000
	<u>1.725.795.655</u>	<u>1.784.761.736</u>

**12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Kinh phí công đoàn	26.491.110	20.946.700
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.823.700.000	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	3.208.157.750	2.084.083.750
	<u>5.058.348.860</u>	<u>2.105.030.450</u>



## 13 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn (*)	149.122.061.217	534.838.564.215	(607.728.173.420)	76.232.452.012
Vay dài hạn đến hạn trả	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000
	<u>149.122.061.217</u>	<u>555.338.564.215</u>	<u>(607.728.173.420)</u>	<u>96.732.452.012</u>

(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện một khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Quang Minh ngày 25 tháng 1 năm 2014 với hạn mức vay là 150.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay trong khoảng từ 5.5% - 7% một năm.

**(b) Vay dài hạn**

Vay ngân hàng (*)	20.500.000.000	-	(20.500.000.000)	-
	<u>20.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(20.500.000.000)</u>	<u>-</u>

(\*) Vay dài hạn ngân hàng thể hiện khoản vay Ngân hàng Công Thương KCN Quang Minh theo Hợp đồng vay ngày 21 tháng 5 năm 2009 với số tiền vay 250.936.741.165 đồng cho mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Bia Sài Gòn – Phú Thọ với thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau công biên độ 1,5 %/năm.

Tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn và dài hạn nêu trên bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty theo các hợp đồng thế chấp với ngân hàng (Thuyết minh 7).

**14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Số đầu năm	650.126.955	531.626.016
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 16)	5.637.151.561	5.382.180.939
Sử dụng trong năm	(4.128.246.549)	(5.263.680.000)
	<u>2.159.031.967</u>	<u>650.126.955</u>

**15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2015</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2014</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>12.500.000</u>	<u>12.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>12.500.000</u>	<u>12.500.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2015</b>		<b>2014</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	3.378.750	27,03	3.378.750	27,03
Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn – Đông Xuân	853.050	6,82	853.050	6,82
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	625.000	5,00	625.000	5,00
Các cổ đông khác	7.643.200	61,15	7.643.200	61,15
	<u>12.500.000</u>	<u>100%</u>	<u>12.500.000</u>	<u>100%</u>



15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.500.000	125.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

16 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ (Trình bày lại)	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	125.000.000.000	82.126.237.306	10.317.438.645	217.443.675.951
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(7.967.684.698)	7.967.684.698	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	(5.382.180.939)	-	(5.382.180.939)
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(525.000.000)	-	(525.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	33.506.617.514	-	33.506.617.514
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	125.000.000.000	76.757.989.183	18.285.123.343	220.043.112.526
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(3.350.661.752)	3.350.661.752	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	(5.637.151.561)	-	(5.637.151.561)
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
Tặng khác	-	34.411.787	-	34.411.787
Lợi nhuận trong năm	-	37.625.407.645	-	37.625.407.645
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	125.000.000.000	79.889.995.302	21.635.785.095	226.525.780.397



**17 CỐ TỨC**

Cố tức phải trả:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	2.084.083.750	2.414.815.026
Cố tức phải trả trong năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(23.875.926.000)	(25.330.731.276)
Số dư cuối năm	<u>3.208.157.750</u>	<u>2.084.083.750</u>

**18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và nắm giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông (VNĐ)	31.988.256.084	28.124.436.575
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (Thuyết minh 15)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.559</u>	<u>2.250</u>

**19 DOANH THU**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán bia	437.715.574.575	403.514.122.907
Doanh thu khác	4.193.351.209	2.873.926.931
	<u>441.908.925.784</u>	<u>406.388.049.838</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	209.884.000	-
	<u>209.884.000</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu bán bia	437.505.690.575	403.514.122.907
Doanh thu khác	4.193.351.209	2.873.926.931
	<u>441.699.041.784</u>	<u>406.388.049.838</u>

## 20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	381.866.866.597	344.360.135.661

## 21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	145.435.673	83.361.847
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	224.216.254	7.880.623
	<u>369.651.927</u>	<u>91.242.470</u>

## 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.646.842.485	8.259.735.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	115.167.730	4.015.911.387
	<u>5.762.010.215</u>	<u>12.275.646.662</u>

## 23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	-	2.102.261.504
Chi phí vận chuyển	444.231.486	570.242.000
Chi phí trả trước phân bổ	1.937.720.145	-
Khác	58.073.960	-
	<u>2.440.025.591</u>	<u>2.672.503.504</u>



24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.716.865.487	3.672.900.967
Chi phí công cụ, dụng cụ	311.455.897	187.218.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.108.015.898	1.236.092.895
Thuế và lệ phí	29.251.020	182.461.341
Chi phí bảo hiểm	224.816.627	240.822.555
Chi phí tuyển dụng, đào tạo	623.386.909	567.700.000
Công tác phí	775.507.531	747.114.252
Chi phí khác	3.456.050.702	4.675.460.924
	<u>11.245.350.071</u>	<u>11.509.771.035</u>

25 THUẾ

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 cấp bởi Ban Quản lý các khu Công Nghiệp Phú Thọ. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi doanh nghiệp có doanh thu (năm 2010 đến năm 2022) và Công ty được miễn thuế 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2011 đến năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo sau đó (năm 2014 đến năm 2020).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 15% và giảm 50% theo quy định trong Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty được thể hiện như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.732.643.342	36.316.746.505
Thuế tính ở thuế suất 15% và giảm 50%	3.054.948.251	2.723.755.988
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	52.287.446	86.373.003
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.107.235.697</u>	<u>2.810.128.991</u>
Trong đó:		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	<u>3.107.235.697</u>	<u>2.810.128.991</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.066.878.599	305.328.030.132
Chi phí nhân công	15.377.966.933	13.442.038.828
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	31.635.392.534	29.431.357.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.054.789.721	11.497.458.468
Chi phí khác bằng tiền	4.476.895.150	7.366.962.215
	<u>390.611.922.937</u>	<u>367.065.847.498</u>

## 27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất.

## (i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ ngoại tệ do Công ty không có số dư tài khoản bằng đồng ngoại tệ.

## (ii) Rủi ro về giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

## (iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.



## 27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	53.365.608.192	-
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	96.819.605.056	-
	<u>150.185.213.248</u>	<u>-</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	27.194.730.742	-
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	149.258.756.439	20.500.000.000
	<u>176.453.487.181</u>	<u>20.500.000.000</u>

**28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một Công ty Cổ phần, Cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn sở hữu 27,03% vốn cổ phần của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	427.817.511.797	403.514.122.907
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Phủ Lý	2.100.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	13.160.000
	<u>428.677.821.797</u>	<u>404.307.282.907</u>

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	290.847.232.080	268.830.958.501
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đồng Bắc	-	295.711.000
Trung tâm Đào Tạo - NC Công nghệ đồ uống & Thực Phẩm SABECO	284.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên cơ khí Sabeco	-	42.270.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	119.040.000	-
	<u>291.250.772.080</u>	<u>269.168.939.501</u>

**iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lương, thù lao và các quyền lợi gộp khác	2.651.185.000	3.443.051.050



## 28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

## iv) Chia cổ tức

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	6.757.500.000	6.757.500.000
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.706.100.000	1.706.100.000
	<u>8.463.600.000</u>	<u>8.463.600.000</u>

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	36.178.496.198	109.264.153.832
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	596.400.000
	<u>36.178.496.198</u>	<u>109.860.553.832</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	23.188.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	45.347.678.473	22.399.518.844
	<u>45.370.866.473</u>	<u>22.399.518.844</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đồng Bắc	-	26.951.650
	<u>-</u>	<u>26.951.650</u>

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

(a) Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200 như sau:

(i) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	153.063.914.997	-	153.063.914.997
130	Các phải thu ngắn hạn	110.199.901.682	540.820.920	110.740.722.602
136	Phải thu ngắn hạn khác	-	540.820.920	540.820.920
150	Tài sản ngắn hạn khác	658.951.037	(540.820.920)	118.130.117
158	Tài sản ngắn hạn khác	540.820.920	(540.820.920)	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	220.043.112.526	-	220.043.112.526
410	Vốn chủ sở hữu	220.043.112.526	-	220.043.112.526
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.724.808.363	8.560.314.980	18.285.123.343
418	Quỹ dự phòng tài chính	8.560.314.980	(8.560.314.980)	-

(ii) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	644.986.387.691	(238.598.337.853)	406.388.049.838
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(238.598.337.853)	238.598.337.853	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	406.588.049.838	-	406.588.049.838
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.681	431	2.250

(b) Một vài số liệu khác đã được phân loại lại đảm bảo tính so sánh với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay.



Các báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 2 năm 2016.



Trần Bích Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Thiềng  
Giám Đốc